

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRIỆU PHONG**  
Số: 1881/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Triệu Phong, ngày 23 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021**  
**của huyện Triệu Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của kỳ họp thứ 06 Hội đồng nhân dân huyện khóa VI về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;*

*Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 473/TTr-TCKH ngày 22/8/2022,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Triệu Phong. (Biểu mẫu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các Ban, Ngành, Đoàn thể, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TV Huyện ủy;
- TT HĐND;
- CT, các PCT;
- Như điều 2/QĐ;
- CP VP HĐND-UBND, CV;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VTUB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Linh**

## **Thuyết minh quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện năm 2021.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, HĐND; sự điều hành tập trung, quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả của UBND huyện và sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, ngay những tháng đầu năm 2021, các cơ quan, ban ngành, các xã, thị trấn đã tích cực chủ động triển khai các giải pháp, huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 đạt được những kết quả như sau:

### **I. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2021:**

Tổng thu ngân sách nhà nước: 663.079 triệu đồng, đạt 158% DT tỉnh giao, 154% DT huyện giao.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 111.734 triệu đồng, đạt 163% DT tỉnh giao, đạt 161% DT huyện giao.

Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 3.381 triệu đồng, đạt 163% DT tỉnh và huyện giao.

+ Ngân sách tỉnh: 6.496 triệu đồng, đạt 325% DT tỉnh giao, 217% DT huyện giao.

+ Ngân sách địa phương (huyện và xã): 101.857 triệu đồng, đạt 192% DT tỉnh giao, đạt 161%DT huyện giao.

### **II. Thu, chi ngân sách địa phương:**

#### **1/ Thu ngân sách địa phương: (Biểu mẫu chi tiết kèm theo)**

Tổng thu ngân sách địa phương: 652.465 triệu đồng, đạt 153% DT huyện giao.

Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 101.857 triệu đồng, đạt 161%DT huyện giao.

Tình hình thu ngân sách năm 2021 trên địa bàn huyện nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, các khoản thu không ổn định thì thu cân đối ngân sách 52.646 triệu đồng, đạt 145%DT.

Một số khoản thu năm 2021 cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 16.792 triệu đồng, đạt 90%DT.

Chỉ tiêu này không đạt dự toán giao do một số nguyên nhân sau:

+ Ảnh hưởng của hai đợt dịch Covid-19 kéo dài, nên các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn.

+ Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ.

+ Thực miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH.

+ Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng giảm sâu về doanh thu và quy mô kinh doanh.

- Lệ phí trước bạ: 18.679 triệu đồng, đạt 168% DT. Loại phí này phụ thuộc vào sức mua sắm tài sản của người dân trên địa bàn.

- Thuế thu nhập cá nhân: 2.582 triệu đồng, đạt 143% DT. Khoản thu này, chủ yếu là thu từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Thu phí, lệ phí: 1.573 triệu đồng, đạt 143% DT.

- Tiền thuê đất: 6.250 triệu đồng, đạt 521% DT.

- Thu tiền sử dụng đất: 48.961 triệu đồng, đạt 181%DT

Năm 2021 được sự chỉ đạo của UBND huyện, công tác rà soát quỹ đất trên địa bàn huyện, quá trình triển khai thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả.

- Thu từ quỹ đất 5% và HLCS: 2.080 triệu đồng, đạt 122%DT

- Thu khác: 1.367 triệu đồng, gồm:

+ Thu tiền phạt: 718 triệu đồng

+ Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước: 184 triệu đồng

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 266 triệu đồng

+ Thu các khoản khác: 198 triệu đồng

- Thu bán, cho thuê tài sản: 59 triệu đồng

Về triển khai các nhiệm vụ, giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021, UBND huyện đã chủ động triển khai các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, thanh tra, kiểm tra, giám sát;

*(Handwritten mark)*

cùng với tăng cường cải cách hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, triển khai đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất và thu kịp thời các khoản thu từ đất vào NSNN,... Tuy nhiên, tác động của đại dịch Covid-19, một số chính sách về thuế, phí, lệ phí có sự điều chỉnh, thay đổi như: thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ, thực miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH đã ảnh hưởng đến tình hình thu ngoài quốc doanh trên địa bàn.

Tóm lại: Trong năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng rất lớn từ dịch bệnh nhưng UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, các địa phương khai thác mọi nguồn thu để đạt được kết quả thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán tỉnh và huyện giao.

## **2. Chi ngân sách: (Biểu mẫu chi tiết kèm theo)**

Tổng chi ngân sách: 645.402 triệu đồng, đạt 152% DT huyện giao. Cụ thể các khoản chi như sau:

\* Chi đầu tư phát triển: 34.914 triệu đồng, đạt 105%DT huyện giao.

\* Chi thường xuyên: 381.011 triệu đồng, đạt 99% DT huyện giao.

\* Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia: 12.030 triệu đồng.

\* Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện: 83.340 triệu đồng.

Chủ yếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội như: Chính sách miễn thủy lợi phí; hỗ trợ đất trồng lúa cho nhân dân theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP; Kinh phí cấp bù học phí, miễn giảm chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ; Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ liên quan đến tiền lương; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Kinh phí thực hiện sản phẩm dịch vụ công, công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên năm 2021 các tuyến đường huyện, đường xã thuộc huyện Triệu Phong (LRAM); Kinh phí hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh; Kinh phí thực hiện công tác tiếp nhận, cách ly công dân phòng, chống Covid 19; Kinh phí hỗ trợ khẩn cấp cho các địa phương khắc phục hậu quả mưa lũ; Kinh phí hỗ trợ các hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh tả lợn Châu Phi năm 2020; Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2020 và một số nhiệm vụ khác.

\* Chi dự phòng ngân sách huyện: Thực hiện 9.637 triệu đồng, đạt 121% DT. Nhiệm vụ chi dự phòng ngân sách được sử dụng để giải quyết kịp thời trong công tác phòng dịch Covid-19, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và một số nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác.

e

\* Chi chuyển nguồn: 123.733 triệu đồng.

\* Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 737 triệu đồng. Nộp trả các chính sách an sinh xã hội thuộc nguồn vốn bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh hết nhiệm vụ.

**Tóm lại:** Trong năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng rất lớn từ dịch bệnh và thiên tai nhưng UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, các địa phương khai thác mọi nguồn thu để đạt được kết quả thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán tỉnh giao. Đây là thành công lớn của huyện Triệu Phong. Đồng thời UBND huyện đã điều hành chi ngân sách một cách linh hoạt để vừa đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện đã đề ra trong năm kế hoạch, đáp ứng nguồn lực đầu tư, chi thường xuyên, các chính sách an sinh xã hội một cách kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.

o

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>425.886.000.000</b>	<b>652.465.471.747</b>	<b>226.579.471.747</b>	<b>153</b>
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>63.420.000.000</b>	<b>101.857.214.370</b>	<b>38.437.214.370</b>	<b>161</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	30.794.000.000	43.811.087.683	13.017.087.683	142
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	32.626.000.000	58.046.126.687	25.420.126.687	178
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>362.466.000.000</b>	<b>462.247.412.000</b>	<b>99.781.412.000</b>	<b>128</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	346.535.000.000	350.456.000.000	3.921.000.000	101
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.931.000.000	111.791.412.000	95.860.412.000	702
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			0	
IV	<b>Thu kết dư</b>		<b>4.294.326.209</b>	<b>4.294.326.209</b>	
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>84.032.726.168</b>	<b>84.032.726.168</b>	
VI	<b>Thu từ cấp dưới nộp lên</b>		<b>33.793.000</b>	<b>33.793.000</b>	
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>425.886.000.000</b>	<b>645.402.243.932</b>	<b>219.516.243.932</b>	<b>152</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>425.886.000.000</b>	<b>425.562.306.993</b>	<b>-323.693.007</b>	<b>100</b>
1	Chi đầu tư phát triển	33.235.000.000	34.914.389.100	1.679.389.100	105
2	Chi thường xuyên	384.660.000.000	381.010.590.893	-3.649.409.107	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	7.991.000.000	9.637.327.000		121
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>		<b>95.369.638.100</b>	<b>95.369.638.100</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		12.029.969.700	12.029.969.700	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		83.339.668.400	83.339.668.400	
III	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>123.733.253.839</b>	<b>123.733.253.839</b>	
IV	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>737.045.000</b>	<b>737.045.000</b>	
C	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>7.063.227.815</b>	<b>7.063.227.815</b>	

e

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 3 tháng 5 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>68.500.000.000</b>	<b>63.420.000.000</b>	<b>200.831.360.344</b>	<b>190.218.059.747</b>	<b>293</b>	<b>300</b>
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>68.500.000.000</b>	<b>63.420.000.000</b>	<b>111.734.162.967</b>	<b>101.857.214.370</b>	<b>163</b>	<b>161</b>
	Thu nội địa	68.500.000.000	63.420.000.000	111.734.162.967	101.857.214.370	163	161
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	327.608.245	327.608.245		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			162.525.544	162.525.544		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			165.082.701	165.082.701		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.610.000.000	18.610.000.000	16.791.509.961	16.791.509.961	90	90
2.1	Thuế giá trị gia tăng	16.450.000.000	16.450.000.000	14.589.971.350	14.589.971.350	89	89
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.000.000	1.200.000.000	1.417.186.571	1.417.186.571	118	118
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	10.000.000	10.000.000	375.000	375.000	4	4
2.4	Thuế tài nguyên	750.000.000	750.000.000	783.977.040	783.977.040	105	105
2.5	'- Các khoản chậm nộp khác do ngành thuế thực hiện	200.000.000	200.000.000				0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	4.977.286.682	4.977.286.682	277	277
4	Lệ phí trước bạ	11.100.000.000	11.100.000.000	18.678.863.951	18.678.863.951	168	168
5	Thu phí, lệ phí	2.380.000.000	1.100.000.000	2.679.733.828	1.573.088.000	113	143
-	Phí và lệ phí trung ương	1.280.000.000		1.106.645.828			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện, xã, phường	1.100.000.000	1.100.000.000	1.573.088.000	1.573.088.000	143	143
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	250.000.000	250.000.000	485.595.000	485.595.000		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	58.877.407	58.877.407		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200.000.000	1.200.000.000	6.250.259.400	6.250.259.400	521	521
8	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000.000	27.000.000.000	54.401.158.405	48.961.042.586	181	181
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.520.312.342	483.143.572		
10	Thu tiền bán tài sản nhà nước			58.810.000	58.810.000		
11	Thu khác ngân sách	1.700.000.000	900.000.000	3.659.760.410	1.366.742.230	215	152
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương, tỉnh	800.000.000		2.293.018.180		287	
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			2.985.173.780	718.483.000		
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			184.230.000	184.230.000		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			288.051.122	266.259.122		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			197.890.108	197.770.108		

e

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thu tiền phát triển đất trồng lúa			4.415.400			
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700.000.000	1.700.000.000	2.079.982.336	2.079.982.336	122	122
13	Thu đóng góp			250.000.000	250.000.000		
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			770.145.000	33.793.000		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4.294.326.209	4.294.326.209		
D	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			84.032.726.168	84.032.726.168		

0



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021  
(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 3 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	425.886.000.000	347.036.000.000	78.850.000.000	645.402.243.932	499.034.900.864	146.367.343.068	152	144	186
A	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	425.886.000.000	347.036.000.000	78.850.000.000	520.898.845.093	388.360.885.197	132.537.959.896	122	112	168
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	33.235.000.000	33.235.000.000		50.617.849.100	41.726.071.100	8.891.778.000	152	126	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0		50.617.849.100	41.726.071.100	8.891.778.000			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	0		0	0				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.374.000.000			0	0				
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0	0				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0	0				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.000.000.000								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0								
2	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	0								
3	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016	0								
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
5	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	<b>Chi thường xuyên</b>	384.660.000.000	307.364.000.000	77.296.000.000	460.643.668.993	338.551.149.097	122.092.519.896	120	110	158
1	Chi Quốc phòng	8.939.000.000	1.462.000.000	7.477.000.000	11.429.212.946	3.652.826.000	7.776.386.946	128	250	104
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.124.000.000	486.000.000	2.638.000.000	4.489.766.653	1.758.585.000	2.731.181.653	144	362	104
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	225.058.000.000	224.157.000.000	901.000.000	223.714.433.110	223.156.965.447	557.467.663	99	100	62
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.635.000.000	2.635.000.000		4.479.677.550	4.479.677.550		170	170	
5	Chi văn hóa thông tin	2.027.000.000	954.000.000	1.073.000.000	2.734.834.000	1.143.059.000	1.591.775.000	135	120	148
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	779.000.000	779.000.000		874.096.500	851.839.000	22.257.500	112	109	
7	Chi thể dục thể thao	936.000.000	737.000.000	199.000.000	1.006.225.200	747.202.000	259.023.200	108	101	130
8	Chi thể dục thể thao	2.957.000.000	2.650.000.000	307.000.000	4.188.195.000	3.734.000.000	454.195.000	142	141	148
9	Chi bảo vệ môi trường	14.341.000.000	13.316.000.000	1.025.000.000	64.696.507.650	23.014.093.500	41.682.414.150	451	173	4.067
10	Chi quản lý hành chính	89.125.000.000	27.602.000.000	61.523.000.000	95.950.091.567	30.619.839.600	65.330.251.967	108	111	106
11	Chi đảm bảo xã hội	31.153.000.000	29.342.000.000	1.811.000.000	45.239.427.817	43.706.942.000	1.532.485.817	145	149	85
12	Chi khác	2.536.000.000	2.194.000.000	342.000.000	1.841.201.000	1.686.120.000	155.081.000	73	77	45
14	Kinh phí tiên lương, CCTL	1.050.000.000	1.050.000.000		0				0	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Dự phòng ngân sách	7.991.000.000	6.437.000.000	1.554.000.000	9.637.327.000	8.083.665.000	1.553.662.000	121	126	100
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0			0	0	0			
I	Chi thực hiện CTMT QG	0			0					
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (00393)									
	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân. (00394)									
	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (00395)									
	Phát triển giáo dục ở nông thôn (00397)									
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới. (00405)									
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	0			0					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			123.733.253.839	109.937.663.667	13.795.590.172			
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			770.145.000	736.352.000	33.793.000			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>421.803.000.000</b>	<b>633.635.888.864</b>	<b>211.832.888.864</b>	<b>150</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>74.767.000.000</b>	<b>134.600.988.000</b>	<b>59.833.988.000</b>	<b>180</b>
	Bổ sung cân đối	71.729.000.000	71.729.000.000	0	100
	Bổ sung có mục tiêu	3.038.000.000	62.871.988.000	59.833.988.000	2.070
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>347.036.000.000</b>	<b>388.360.885.197</b>	<b>41.324.885.197</b>	<b>112</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>33.235.000.000</b>	<b>41.726.071.100</b>	<b>8.491.071.100</b>	<b>126</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.235.000.000	41.726.071.100	8.491.071.100	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.374.000.000	3.531.906.000	1.157.906.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	740.000.000	790.430.000	50.430.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		203.961.000	203.961.000	
-	Chi văn hóa thông tin	5.590.000.000	5.402.152.000	-187.848.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao	490.000.000	462.588.000	-27.412.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.465.000.000	18.179.800.000	10.714.800.000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.733.000.000	3.588.321.000	855.321.000	
-	Chi bảo đảm xã hội	2.150.000.000	2.136.933.000	-13.067.000	
-	Chi đầu tư khác	11.693.000.000	7.429.980.100	-4.263.019.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>307.364.000.000</b>	<b>338.551.149.097</b>	<b>31.187.149.097</b>	<b>110</b>
1	Chi quốc phòng	1.462.000.000	3.652.826.000	2.190.826.000	250
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	486.000.000	1.758.585.000	1.272.585.000	362
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	224.157.000.000	223.156.965.447	-1.000.034.553	100
4	Chi y tế	2.635.000.000	4.479.677.550	1.844.677.550	170
5	Chi văn hóa thông tin	954.000.000	1.143.059.000	189.059.000	120
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	779.000.000	851.839.000	72.839.000	109
7	Chi thể dục thể thao	737.000.000	747.202.000	10.202.000	101
8	Chi bảo vệ môi trường	2.650.000.000	3.734.000.000	1.084.000.000	141
9	Chi các hoạt động kinh tế	13.316.000.000	23.014.093.500	9.698.093.500	173
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.602.000.000	30.619.839.600	3.017.839.600	111
11	Chi bảo đảm xã hội	29.342.000.000	43.706.942.000	14.364.942.000	149
12	Chi thường xuyên khác	2.194.000.000	1.686.120.000	-507.880.000	77
13	Kinh phí tiền lương, CCTL	1.050.000.000		-1.050.000.000	0
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.437.000.000</b>	<b>8.083.665.000</b>	<b>1.646.665.000</b>	<b>126</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>109.937.663.667</b>	<b>109.937.663.667</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>736.352.000</b>	<b>736.352.000</b>	



2





STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)		Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	CChi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
	HTX SX KD DV NN Dny Phiến	0	0	0	155.428.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX SXKD DV TH NN Giáo Liêm	0	0	0	68.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX dịch vụ khai thác thủy lợi Triệu An	0	0	0	436.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX KD DV NN Triệu Văn	0	0	0	325.062.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX KD DV TH NN Long Quang	0	0	0	18.633.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX KD DV TH NN Lê Xuân	0	0	0	25.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX KD DV NN Triệu Lăng	0	0	0	187.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ HTSX thôn Nại Hiệp	0	0	0	74.408.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ HT Thủy nông Triệu Thượng	0	0	0	156.698.000	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Hỗ trợ HTX kiểu mẫu	0	0	0	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Phú Liễu	0	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp An Lăng	0	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hòa Xã	0	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Quảng Điền A	0	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Quảng Điền A	0	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
II	CHI TRẢ NG LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0	0	0	736.352.000	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	109.937.663.667	0	0	0	0	0	0	0	109.937.663.667

0

QUYẾT TOÁN CHI BỘ SÙNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021  
(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18 tháng 1 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách		Số trong chi ngân sách			
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	
1	TỈNH PHƯỚC	74.707.000.000	71.729.000.000	3.038.000.000	3.038.000.000			62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800	62.871.997.800
2	TỈNH ĐỖ	3.722.000.000	3.722.000.000	145.900.000	145.900.000			3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000	3.576.100.000
3	TỈNH AN	4.270.200.000	4.270.200.000	174.500.000	174.500.000			4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000	4.095.700.000
4	TỈNH VINH	3.186.700.000	3.186.700.000	139.600.000	139.600.000			3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000	3.047.100.000
5	TỈNH ĐINH	3.823.600.000	3.823.600.000	154.000.000	154.000.000			3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000	3.669.600.000
6	TỈNH LONG	4.006.800.000	4.006.800.000	143.300.000	143.300.000			3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000	3.863.500.000
7	TỈNH THÁI	4.036.800.000	4.036.800.000	182.900.000	182.900.000			3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000	3.853.900.000
8	TỈNH HÀ	4.219.700.000	4.219.700.000	162.900.000	162.900.000			4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000	4.056.800.000
9	TỈNH THANH	5.716.600.000	5.716.600.000	211.000.000	211.000.000			5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000	5.505.600.000
10	TỈNH TÂY	4.507.700.000	4.507.700.000	451.300.000	451.300.000			4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000	4.056.400.000
11	TỈNH TRUNG	4.699.600.000	4.699.600.000	143.300.000	143.300.000			4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000	4.556.300.000
12	TỈNH TRẦN	4.302.000.000	4.302.000.000	147.800.000	147.800.000			4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000	4.154.200.000
13	TỈNH SƠN	4.311.900.000	4.311.900.000	146.600.000	146.600.000			4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000	4.165.300.000
14	TỈNH LÃNG	4.223.400.000	4.223.400.000	150.300.000	150.300.000			4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000	4.073.100.000
15	TỈNH GIANG	3.467.800.000	3.467.800.000	146.800.000	146.800.000			3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000
16	TỈNH AI	4.191.900.000	4.191.900.000	156.000.000	156.000.000			4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000	4.035.900.000
17	TỈNH THƯỜNG	4.549.600.000	4.549.600.000	147.800.000	147.800.000			4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000	4.401.800.000
18	TỔNG CỘNG	3.411.500.000	3.411.500.000	89.100.000	89.100.000			3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000	3.322.400.000



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021  
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 1 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chia ra		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chia ra		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	13	14	11	12	13	14-5/1	15-6/2	16-7/3			
	<b>TỔNG SỐ</b>					12.029.969.700	10.767.470.000	1.262.499.700	0	0	12.029.969.700	10.767.470.000	1.262.499.700	0	1.262.499.700				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)	0	0	0	0	12.029.969.700	10.767.470.000	1.262.499.700	0	0	12.029.969.700	10.767.470.000	1.262.499.700	0	1.262.499.700				
1.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (00393)					11.309.970.000	10.767.470.000	542.500.000			11.309.970.000	10.767.470.000	542.500.000		542.500.000				
1.2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân. (00394)					100.000.000	0	100.000.000			100.000.000	0	100.000.000		100.000.000				
1.3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (00395)					400.000.000	0	400.000.000			400.000.000	0	400.000.000		400.000.000				
1.4	Phát triển giáo dục ở nông thôn (00397)					200.000.000	0	200.000.000			200.000.000	0	200.000.000		200.000.000				
1.5	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới. (00405)					19.999.700	0	19.999.700			19.999.700	0	19.999.700		19.999.700				

0